

Số: 14/NQ-HĐND

Rạch Giá, ngày 18 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 24/6/2024 và Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 766.128.358.466 đồng (Bảy trăm sáu mươi sáu tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm năm mươi tám ngàn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

2. Tổng thu ngân sách thành phố được hưởng: 1.661.415.111.874 đồng (Một ngàn sáu trăm sáu mươi một tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, một trăm mười một ngàn, tám trăm bảy mươi bốn đồng), bao gồm:

a) Tổng thu ngân sách thành phố được hưởng: 1.559.902.843.915 đồng, trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	797.725.509.364 đồng
- Thu kết dư năm trước	6.146.838.928 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang :	301.617.840.531 đồng
- Thu các khoản huy động, đóng góp:	7.800.000.000 đồng
- Thu điều tiết:	446.612.655.092 đồng

b) Thu ngân sách phường, xã được hưởng:	101.512.267.959 đồng
- Thu kết dư ngân sách phường, xã:	3.104.165.302 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách:	4.729.098.205 đồng
- Thu điều tiết:	28.584.620.109 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	64.220.545.028 đồng
- Thu các khoản huy động, đóng góp:	873.839.315 đồng

3. Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.627.298.618.732 đồng (Một ngàn sáu trăm hai mươi bảy tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm mười tám ngàn, bảy trăm ba mươi hai đồng)

- Chi ngân sách thành phố: 1.529.768.586.868 đồng, bao gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản	269.312.191.734 đồng
+ Chi thường xuyên	637.519.518.668 đồng
+ Chi dự phòng	8.341.784.665 đồng
+ Chi bổ sung ngân sách xã	64.220.545.028 đồng
+ Chi chuyển nguồn	547.590.793.256 đồng
+ Chi nộp ngân sách cấp trên	2.783.753.517 đồng

- Chi ngân sách phường, xã: 97.530.031.864 đồng, bao gồm:

+ Chi đầu tư	2.381.839.315 đồng
+ Chi thường xuyên	84.534.302.094 đồng
+ Chi dự phòng	476.252.800 đồng
+ Chi chuyển nguồn	10.137.637.655 đồng

4. Kết dư ngân sách địa phương:	34.116.493.142 đồng
- Ngân sách thành phố:	30.134.257.047 đồng
- Ngân sách phường, xã:	3.982.236.095 đồng

(Chi tiết các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ Mười chín thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh đơn vị TPRG;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND các phường, xã;
- Ủy ban nhân dân các phường, xã;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND thành phố;
- Văn phòng điện tử;
- Lưu.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhỏ



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

Kiểm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rach Giá)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	818.874.000.000	1.661.415.111.874	842.541.111.874	202,89
I	Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp	622.895.000.000	475.197.275.201	-147.697.724.799	76,29
-	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	15.995.000.000	36.064.465.580		225,47
-	Thu ngân sách thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	606.900.000.000	439.132.809.621		72,36
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	195.979.000.000	861.946.054.392	665.967.054.392	439,82
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	124.114.000.000	172.050.135.000		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	71.865.000.000	689.895.919.392		
III	Thu kết dư		9.251.004.230	9.251.004.230	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		306.346.938.736	306.346.938.736	
V	Thu từ huy động, đóng góp		8.673.839.315	8.673.839.315	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.021.958.519.000	1.627.298.618.732	605.340.099.732	159,23
I	Chi cân đối ngân sách thành phố	950.093.519.000	919.423.201.863	-30.670.317.137	96,77
1	Chi đầu tư phát triển	271.460.501.000	271.694.031.049	233.530.049	100,09
2	Chi thường xuyên	589.981.818.000	560.724.588.321	-29.257.229.679	95,04
3	Dự phòng ngân sách	13.115.000.000	8.818.037.465	-4.296.962.535	67,24
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.966.000.000	13.966.000.000		100,00
5	Chi bổ sung ngân sách xã	61.570.200.000	64.220.545.028	2.650.345.028	104,30
II	Chi các chương trình mục tiêu	71.865.000.000	147.363.232.441	75.498.232.441	205,06
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.012.307.277		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	71.865.000.000	145.350.925.164		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		557.728.430.911	557.728.430.911	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.783.753.517	2.783.753.517	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rach Giá)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố	Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố	Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	900.000.000.000	622.895.000.000	1.081.726.301.432	799.469.057.482	120,19	128,35
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	900.000.000.000	622.895.000.000	766.128.358.466	483.871.114.516	85,13	77,68
I	Thu nội địa	900.000.000.000	622.895.000.000	677.225.333.423	475.197.275.201	75,25	76,29
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200.000.000		293.763.732		146,88	
	Thuế giá trị gia tăng	200.000.000		250.859.949			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			42.903.783			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	8.000.000.000		7.754.808.287		96,94	
	Thuế giá trị gia tăng	5.900.000.000		5.685.885.049			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100.000.000		2.068.923.238			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.400.000.000		3.709.057.031		27,68	
	Thuế giá trị gia tăng	2.400.000.000		2.002.470.835			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000.000.000		1.706.586.196			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	302.000.000.000	296.900.000.000	292.103.436.302	285.754.530.321	96,72	96,25
	Thuế giá trị gia tăng	261.900.000.000	261.900.000.000	244.879.681.752	244.624.684.031		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000.000.000	35.000.000.000	41.129.846.290	41.129.846.290		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100.000.000		1.930.263.333			
	Thuế tài nguyên	4.000.000.000		4.163.644.927			
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000.000.000		112.376.369.030		97,72	
6	Thuế bảo vệ môi trường	150.000.000		220.904.090		147,27	
	Thuế BVMT thu từ hành hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	150.000.000		220.904.090			
7	Lệ phí trước bạ	160.000.000.000	160.000.000.000	109.732.307.389	109.732.307.389	68,58	68,58
8	Thu phí, lệ phí	16.000.000.000	8.795.000.000	19.247.825.552	9.640.151.100	120,30	109,61
	Phí và lệ phí trung ương	7.000.000.000		8.075.393.346			
	Phí và lệ phí tỉnh	205.000.000		1.532.281.106			
	Phí và lệ phí thành phố	5.080.600.000	5.080.600.000	5.921.326.600	5.921.326.600		
	Phí và lệ phí xã, phường	3.714.400.000	3.714.400.000	3.718.824.500	3.718.824.500		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển.	1.800.000.000		1.508.622.800		83,81	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800.000.000	800.000.000	3.377.478.447	3.377.478.447	422,18	422,18
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.000.000.000		16.333.190.357		148,48	
12	Thu tiền sử dụng đất	250.000.000.000	150.000.000.000	64.402.432.460	43.645.971.911	25,76	29,10
13	Thu khác ngân sách	21.650.000.000	6.400.000.000	46.165.137.946	23.046.836.033	213,23	360,11
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			80.229.185.728			
1	Thuế nhập khẩu			42.624.401.753			
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			37.190.604.739			
3	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			2.156.000			
4	Thu khác			412.023.236			
III	Thu huy động đóng góp			8.673.839.315	8.673.839.315		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			9.251.004.230	9.251.004.230		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			306.346.938.736	306.346.938.736		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rach Giá)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.021.958.519.000	1.627.298.618.732	159,23
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	938.317.990.960	919.423.201.863	97,99
I	Chi đầu tư phát triển	271.460.501.000	271.694.031.049	100,09
1	Chi đầu tư cho các dự án	271.460.501.000	271.694.031.049	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.916.000.000	42.902.590.471	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	60.000.000.000	43.940.686.268	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	64.679.000.000	55.376.677.146	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	578.206.289.960	560.724.588.321	96,98
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.364.845.000	315.099.231.160	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	13.115.000.000	8.818.037.465	67,24
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.966.000.000	13.966.000.000	100,00
V	Chi bổ sung ngân sách xã	61.570.200.000	64.220.545.028	104,30
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	83.640.528.040	147.363.232.441	176,19
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.098.000.000	2.012.307.277	
	Kinh phí thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững	3.610.000.000	1.134.109.810	
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	2.823.000.000	807.545.467	
	Kinh phí thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	665.000.000	70.652.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	76.542.528.040	145.350.925.164	
	Bổ sung thực hiện hỗ trợ hoạt động khám chữa bệnh	5.700.000.000	7.692.000.000	
	Chi nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh; duy tu, sửa chữa các công trình giao thông; đầu tư khắc phục ô nhiễm môi trường...	30.000.000.000	28.955.294.919	
	Kinh phí chi BTXH theo ND 20/2021/ND-CP	36.165.000.000	36.165.000.000	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, dự án quy hoạch khác		1.990.197.218	
	Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình		112.728.250	
	Kinh phí thăm và tặng quà các đối tượng chính sách, người có công nhân kỷ niệm ngày Thương binh, Liệt sĩ (27/7)		63.600.000	
	Kinh phí quà tết Nguyên đán cho đối tượng chính sách, người có công	1.266.200.000	1.266.200.000	

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP, 62/2019/NĐ-CP		5.859.167.008	
	Kinh phí tuyên truyền và xây dựng các mô hình thuộc lĩnh vực chăm sóc, bảo vệ trẻ em - bình đẳng giới và phòng chống tệ nạn xã hội		28.571.200	
	Kinh phí hỗ trợ thiệt hại và phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh động vật năm 2021		418.266.000	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (thanh toán khối lượng công việc năm 2021)		603.840.204	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (thanh toán khối lượng công việc năm 2022)		2.061.308.426	
	Kinh phí đóng BHXH, BHYT, KPCĐ cho những người hoạt động không chuyên trách cấp xã		557.140.000	
	Bù đắp hụt thu ngân sách cấp huyện năm 2021		32.841.131.488	
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo là dân tộc Khmer đón tết cổ truyền Chôl-Chnăm-Thmây	38.000.000	38.000.000	
	Kinh phí đào tạo		198.807.000	
	Kinh phí huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ	3.071.228.040	3.071.228.040	
	Kinh phí đảm bảo cho lực lượng dân quân thường trực		1.517.957.600	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2022, năm 2023		51.347.352	
	Kinh phí hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khu phố; người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố có bằng cấp chuyên môn năm 2023	302.100.000	344.700.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND		540.394.000	
	Cấp lại nguồn trúng đấu giá quyền sử dụng nhà, đất để tạo nguồn vốn đối ứng xây dựng trụ sở làm việc của Thành ủy Rạch Giá		8.489.206.619	
	Kinh phí nâng cấp mặt bằng đường bê tông nhựa, xây dựng bờ vĩa, cải tạo hồ ga, lưới chắn rác; công trình chuyển tiếp (nâng cấp 5 tuyến đường) và công trình bố trí mới (nâng cấp 5 tuyến đường phục vụ Tết nguyên đán năm 2024)		5.993.113.000	
	Kinh phí chi BTXH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP năm 2023		1.301.580.000	
	Kinh phí hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở xã, thị trấn và ấp, khu phố thôi việc do sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		390.973.500	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí cách ly y tế cho các đối tượng ngoài quy định của Trung ương		474.320.000	
	Bổ sung mục tiêu năm 2023 (kinh phí bảo trợ XH năm 2022)		389.880.000	
	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ		3.934.973.340	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		557.728.430.911	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.783.753.517	



QUYẾT TOÁN CHỈ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ, PHƯỜNG, XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rach Giá)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.021.958.519.000	1.627.298.618.732	605.340.099.732	159,23
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ	61.570.200.000	64.220.545.028	2.650.345.028	104,30
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	960.388.319.000	1.002.565.889.276	42.177.570.276	104,39
	Trong đó:				
I	Chi đầu tư phát triển	271.460.501.000	271.694.031.049	233.530.049	100,09
1	Chi đầu tư cho các dự án	271.460.501.000	271.694.031.049		
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.916.000.000	42.902.590.471		
	Chi an ninh - quốc phòng		1.553.202.548		
	Chi y tế, dân số và gia đình	1.541.000.000	1.539.917.830		
	Chi văn hóa thông tin	6.755.200.000	6.199.765.878		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	Chi thể dục thể thao				
	Chi bảo vệ môi trường				
	Chi các hoạt động kinh tế	198.389.301.000	205.944.519.979		
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.859.000.000	12.046.034.343		
	Chi bảo đảm xã hội		1.508.000.000		
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	661.846.818.000	708.087.820.762	46.241.002.762	106,99
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.364.845.000	316.781.212.984		
	Chi khoa học và công nghệ				
	Chi y tế, dân số và gia đình	28.942.420.000	37.237.919.909		
	Chi văn hóa, thể thao và Phát thanh	7.232.408.000	3.848.636.654		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	Chi thể dục thể thao	160.000.000	157.694.000		
	Chi bảo vệ môi trường	72.000.000.000	93.531.685.140		
	Chi các hoạt động kinh tế	65.864.089.000	68.485.317.036		
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	107.275.296.000	107.734.174.144		
	Chi bảo đảm xã hội	41.459.864.000	41.337.873.908		
	Chi an ninh - quốc phòng	20.487.809.000	26.482.257.708		
	Chi sự nghiệp khác	3.618.764.000	3.654.338.863		
	Chi khác và mua sắm	5.698.000.000	6.310.021.016		
	Chi khen thưởng	3.743.323.000	2.526.689.400		
III	Dự phòng ngân sách	13.115.000.000	8.818.037.465	-4.296.962.535	67,24
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.966.000.000	13.966.000.000		100,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		557.728.430.911	557.728.430.911	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.783.753.517	2.783.753.517	



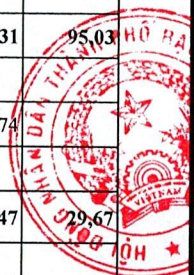
Biểu mẫu số 53

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HDND, ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.021.958.519.000	929.905.000.000	92.053.519.000	1.627.298.618.732	1.529.768.586.868	97.530.031.864	159,23	164,51	105,95
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	938.317.990.960	850.385.415.960	87.932.575.000	919.423.201.863	836.405.835.944	83.017.365.919	97,99	98,36	94,41
I	Chi đầu tư phát triển	271.460.501.000	269.481.235.000	1.979.266.000	271.694.031.049	269.312.191.734	2.381.839.315	100,09	99,94	120,34
1	Chi đầu tư cho các dự án	271.460.501.000	269.481.235.000	1.979.266.000	271.694.031.049	269.312.191.734	2.381.839.315			
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	578.206.289.960	493.857.980.960	84.348.309.000	560.724.588.321	480.565.314.517	80.159.273.804	96,98	97,31	95,03
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.364.845.000	305.364.845.000		316.781.212.984	316.781.212.984		103,74	103,74	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	13.115.000.000	11.510.000.000	1.605.000.000	8.818.037.465	8.341.784.665	476.252.800	67,24	72,47	29,67
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.966.000.000	13.966.000.000		13.966.000.000	13.956.000.000				
V	Chi bổ sung ngân sách xã	61.570.200.000	61.570.200.000		64.220.545.028	64.220.545.028				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	83.640.528.040	79.519.584.040	4.120.944.000	147.363.232.441	142.988.204.151	4.375.028.290	176,19	179,82	106,17
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.098.000.000	4.736.000.000	2.362.000.000	2.012.307.277	1.239.502.487	772.804.790	28,35	26,17	32,72
	Kinh phí thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững	3.610.000.000	1.315.000.000	2.295.000.000	1.134.109.810	667.774.520	466.335.290			
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	2.823.000.000	2.766.000.000	57.000.000	807.545.467	510.573.467	296.972.000			
	Kinh phí thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	665.000.000	655.000.000	10.000.000	70.652.000	61.154.500	9.497.500			



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	76.542.528.040	74.783.584.040	1.758.944.000	145.350.925.164	141.748.701.664	3.602.223.500	189,90	189,55	
	Bổ sung thực hiện hỗ trợ hoạt động khám chữa bệnh	5.700.000.000	5.700.000.000		7.692.000.000	7.692.000.000				
	Chi nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh; duy tu, sửa chữa các công trình giao thông; đầu tư khắc phục ô nhiễm môi trường...	30.000.000.000	30.000.000.000		28.955.294.919	28.955.294.919				
	Kinh phí chi BTXH theo ND 20/2021/ND-CP	36.165.000.000	36.165.000.000		36.165.000.000	36.165.000.000				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, dự án quy hoạch khác				1.990.197.218	1.990.197.218				
	Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình				112.728.250	112.728.250				
	Kinh phí thăm và tặng quà các đối tượng chính sách, người có công nhân kỷ niệm ngày Thương binh, Liệt sĩ (27/7)				63.600.000	63.600.000				
	Kinh phí quà tết Nguyên đán cho đối tượng chính sách, người có công	1.266.200.000	1.266.200.000		1.266.200.000	1.266.200.000				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP, 62/2019/NĐ-CP				5.859.167.008	5.859.167.008				
	Kinh phí tuyên truyền và xây dựng các mô hình thuộc lĩnh vực chăm sóc, bảo vệ trẻ em - bình đẳng giới và phòng chống tệ nạn xã hội				28.571.200	28.571.200				
	Kinh phí hỗ trợ thiệt hại và phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh động vật năm 2021				418.266.000	418.266.000				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (thanh toán khối lượng công việc năm 2021)				603.840.204	603.840.204				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (thanh toán khối lượng công việc năm 2022)				2.061.308.426	2.061.308.426				
	Kinh phí đóng BHXH, BHYT, KPCĐ cho những người hoạt động không chuyên trách cấp xã				557.140.000		557.140.000			
	Bù đắp hụt thu ngân sách cấp huyện năm 2021				32.841.131.488	32.841.131.488				
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo là dân tộc Khmer đón tết cổ truyền Chôl-Chnăm-Thmây	38.000.000		38.000.000	38.000.000		38.000.000			
	Kinh phí đào tạo				198.807.000	160.427.000	38.380.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Kinh phí huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ	3.071.228.040	1.652.384.040	1.418.844.000	3.071.228.040	1.652.384.040	1.418.844.000			
	Kinh phí đảm bảo cho lực lượng dân quân thường trực				1.517.957.600	1.244.165.600	273.792.000			
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2022, năm 2023				51.347.352	51.347.352				
	Kinh phí hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khu phố; người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố có bằng cấp chuyên môn năm 2023	302.100.000		302.100.000	344.700.000		344.700.000			
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND				540.394.000		540.394.000			
	Cấp lại nguồn trúng đấu giá quyền sử dụng nhà, đất để tạo nguồn vốn đối ứng xây dựng trụ sở làm việc của Thành ủy Rạch Giá				8.489.206.619	8.489.206.619				
	Kinh phí nâng cấp mặt bằng đường bê tông nhựa, xây dựng bó vỉa, cải tạo hồ ga, lưới chắn rác: công trình chuyển tiếp (nâng cấp 5 tuyến đường) và công trình bố trí mới (nâng cấp 5 tuyến đường phục vụ Tết nguyên đán năm 2024)				5.993.113.000	5.993.113.000				
	Kinh phí chi BTXH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP năm 2023				1.301.580.000	1.301.580.000				
	Kinh phí hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở xã, thị trấn và ấp, khu phố thôi việc do sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh				390.973.500		390.973.500			
	Kinh phí hỗ trợ chi phí cách ly y tế cho các đối tượng ngoài quy định của Trung ương				474.320.000	474.320.000				
	Bổ sung mục tiêu năm 2023 (kinh phí bảo trợ XH năm 2022)				389.880.000	389.880.000				
	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ				3.934.973.340	3.934.973.340				
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				557.728.430.911	547.590.793.256	10.137.637.655			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.783.753.517	2.783.753.517				





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rach Gia)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	929.905.000.000	269.481.235.000	660.423.765.000	1.529.768.586.868	268.405.552.986	711.626.099.457	2.146.131.169	906.628.682	1.239.502.487	547.590.793.256	164,51	99,60	107,75
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	842.858.800.000	269.481.235.000	573.377.565.000	892.865.710.402	268.405.552.986	622.314.016.247	2.146.131.169	906.628.682	1.239.502.487		105,93	99,60	108,53
1	VP.HĐND và UBND thành phố	6.848.616.000		6.848.616.000	8.268.280.516		8.109.919.187	158.361.329		158.361.329				
2	Phòng Tư Pháp	675.631.000		675.631.000	765.871.040		697.231.040	68.640.000		68.640.000				
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.442.220.000		1.442.220.000	1.464.122.942		1.464.122.942							
4	Phòng Quản lý Đô thị	1.719.006.000		1.719.006.000	1.739.752.284		1.739.752.284							
5	Phòng Kinh tế	1.301.742.000		1.301.742.000	1.853.103.167		1.658.699.067	194.404.500		194.404.500				
6	Phòng Giáo dục	1.442.738.000		1.442.738.000	2.626.205.090		2.626.205.090							
7	Phòng Lao động Thương binh và XH	45.728.678.000		45.728.678.000	43.583.706.533		43.007.237.933	576.468.600		576.468.600				
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	848.496.000		848.496.000	901.939.612		901.939.612							
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	966.383.000		966.383.000	1.811.934.599		1.811.934.599							
10	Phòng Nội vụ	3.781.217.000		3.781.217.000	3.575.959.870		3.575.959.870							
11	Thanh tra	1.197.905.000		1.197.905.000	1.328.964.926		1.328.964.926							
12	Văn phòng Thành ủy	12.169.976.000		12.169.976.000	11.782.542.800		11.782.542.800							
13	Trung tâm chính trị	1.723.750.000		1.723.750.000	1.499.665.624		1.499.665.624							
14	Lý ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TPRG	1.306.830.000		1.306.830.000	1.361.924.240		1.361.924.240							
15	Ban chấp hành Đoàn TPRG	1.523.620.000		1.523.620.000	1.444.414.423		1.444.414.423							
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	759.386.000		759.386.000	764.150.295		764.150.295							
17	Hội Nông dân	832.258.000		832.258.000	858.632.686		858.632.686							
18	Hội Cựu chiến binh	522.832.000		522.832.000	530.376.174		530.376.174							
19	Hội chữ thập đỏ	375.520.000		375.520.000	375.519.600		375.519.600							
20	Hội người cao tuổi	181.491.000		181.491.000	192.934.000		192.934.000							
21	Hội khuyến học	203.768.000		203.768.000	212.492.000		212.492.000							
22	Hội Luật gia	35.000.000		35.000.000	35.230.000		35.230.000							
23	Sự nghiệp Giáo dục (51 điểm trường)	303.641.095.000		303.641.095.000	315.099.231.160		315.041.331.160	57.900.000		57.900.000				
24	Trung tâm Văn hoá Thể thao và Truyền thanh	5.459.587.000		5.459.587.000	3.640.035.704		3.640.035.704							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
25	Trung tâm Y tế	28.907.420.000		28.907.420.000	36.995.556.059		36.811.928.001	183.728.058		183.728.058				
26	Đội kiểm tra Trật tự đô thị	2.952.985.000		2.952.985.000	2.970.593.263		2.970.593.263							
27	Công an TPRG	2.171.113.000		2.171.113.000	5.310.160.830		5.310.160.830							
28	Ban Chỉ huy quân sự	6.789.213.000		6.789.213.000	11.116.417.600		11.116.417.600							
29	Điện lực Rach Giá	11.000.000.000		11.000.000.000	10.576.578.317		10.576.578.317							
30	Cty CP phát triển đô thị KG	35.500.000.000		35.500.000.000	32.088.575.060		32.088.575.060							
31	Cty CP phát triển Tâm Sinh Nghĩa	25.000.000.000		25.000.000.000	44.271.042.688		44.271.042.688							
32	Cty TNHH xây dựng Môi trường xanh	3.000.000.000		3.000.000.000	4.371.124.540		4.371.124.540							
33	Cty TNHH dịch vụ cây xanh Tiến Thành	15.000.000.000		15.000.000.000	16.273.765.317		16.273.765.317							
34	Cty TNHH Đoàn Thịnh Phú				514.192.716		514.192.716							
35	Cty Cổ phần Môi trường xanh Phú Lộc				469.304.975		469.304.975							
36	Cty TNHH xây dựng Tỹ Phú Hưng				437.973.124		437.973.124							
37	Cty TNHH một thành viên Thiện Thảo				450.122.903		450.122.903							
38	Chi cục Thống kê khu vực Rach Giá - Kiên Hải	100.000.000		100.000.000	110.066.630		110.066.630							
39	Tòa án thành phố Rach Giá	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000							
40	Viện kiểm sát nhân dân TPRG	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000							
41	Hội Cựu Thanh niên xung phong	15.000.000		15.000.000	15.000.000		15.000.000							
42	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000							
43	Kho bạc Nhà nước Kiên Giang	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000							
44	Liên đoàn lao động TPRG	50.000.000		50.000.000	54.240.000		54.240.000							
45	Ban quản lý dự án	316.378.024.000	268.443.935.000	47.934.089.000	319.807.057.013	268.405.562.986	51.401.494.027							
46	Các phường, xã	1.037.300.000	1.037.300.000		1.046.749.682		140.121.000	906.628.682	906.628.682					
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.510.000.000		11.510.000.000	8.341.784.665		8.341.784.665					72,47		72,47
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	13.966.000.000		13.966.000.000	13.966.000.000		13.966.000.000					100,00		100,00
IV	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	61.570.200.000		61.570.200.000	64.220.545.028		64.220.545.028					104,30		104,30
V	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				547.590.793.256						547.590.793.256			
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.783.753.517		2.783.753.517							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rach Giá)

Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)				
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi dự phòng	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó									
												Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=15/4
	TỔNG SỐ	92.053.519.000	1.979.266.000	88.469.253.000	1.605.000.000	97.530.031.364	1.733.839.315			83.761.467.304			1.420.834.790	648.000.000	772.834.790	476.252.800	10.137.637.655	105,95	87,60	94,68	29,67
1	Phường Vĩnh Thanh Vân	6.512.061.000		6.388.321.000	123.740.000	6.870.030.019				6.548.465.623							321.564.396	105,50		102,51	0,00
2	Phường Rạch Sỏi	6.901.236.000	140.000.000	6.636.674.000	124.562.000	7.766.320.497	270.454.415			6.485.856.533			44.720.000		44.720.000	71.405.500	894.374.049	112,54	193,19	97,73	57,33
3	Phường Vĩnh Lợi	6.084.668.000	60.000.000	5.915.934.000	108.734.000	6.335.683.407	60.000.000			5.689.677.739			326.363.250	260.000.000	66.363.250	35.000.000	224.642.418	104,13	100,00	96,18	32,19
4	Phường Vĩnh Thanh	8.524.422.000	240.000.000	8.136.450.000	147.972.000	9.754.363.234	60.000.000			7.984.807.809			44.083.000		44.083.000	11.154.000	1.654.818.425	114,43	25,00	98,14	7,54
5	Phường Vĩnh Quang	9.508.356.000	291.000.000	9.039.920.000	177.436.000	9.929.330.160	291.000.000			8.687.568.193			42.873.040		42.873.040	42.668.400	865.229.528	104,43	100,00	96,10	24,05
6	Phường Vĩnh Lạc	7.013.874.000	70.000.000	6.817.627.000	126.247.000	6.698.165.949	70.000.000			6.305.624.514			41.036.000		41.036.000		281.506.435	95,50	100,00	92,49	
7	Phường Vĩnh Bảo	7.158.967.000	203.241.000	6.827.700.000	128.026.000	8.192.992.970	203.241.000			6.400.891.158			53.230.000		53.230.000	76.614.400	1.459.016.113	114,44	100,00	93,75	59,84
8	Phường Vĩnh Hiệp	7.142.956.000	210.000.000	6.807.271.000	125.685.000	7.941.700.645	210.000.000			7.014.526.788			113.690.000	44.000.000	69.690.000	37.213.000	566.270.857	111,18	100,00	103,04	29,61
9	Phường An Hoà	8.559.614.000	60.000.000	8.342.434.000	157.180.000	8.457.163.083	261.200.000			7.916.284.676			44.521.000		44.521.000	84.116.500	151.040.907	98,80	435,33	94,89	53,52
10	Phường An Bình	7.182.853.000	28.000.000	7.020.288.000	134.565.000	7.997.343.334	27.933.600			7.046.228.355			40.470.000		40.470.000		883.216.379	111,35	99,76	100,37	
11	Phường Vĩnh Thông	6.991.420.000	397.025.000	6.479.945.000	114.450.000	7.152.372.945				6.686.517.910						99.141.000	367.214.035	102,31		103,19	86,62
12	Xã Phi Thông	10.473.092.000	280.000.000	10.056.689.000	136.403.000	10.432.550.619	280.000.000			6.995.018.006			669.848.500	344.000.000	325.848.500	18.940.000	2.468.744.113	99,61	100,00	69,56	13,89



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rach Gia)

Đơn vị: đồng

Dự toán										Quyết toán						So sánh (%)									
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước							Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	64.278.330.878	47.936.135.000	16.342.195.878	0	16.342.195.878	860.000.000	9.359.190.878	6.123.005.000	64.220.545.028	47.936.135.000	16.284.410.028	0	16.284.410.028	860.000.000	9.301.405.028	6.123.005.000	99,91	100	99,65		99,65	100	99,38	100
1	Phường Vĩnh Thanh Vân	4.824.210.950	4.001.173.000	823.037.950		823.037.950		535.117.950	287.920.000	4.824.210.950	4.001.173.000	823.037.950		823.037.950		535.117.950	287.920.000	100,00	100	100,00		100,00		100,00	100
2	Phường Rach Sỏi	5.850.711.017	4.662.107.000	1.188.604.017		1.188.604.017	140.000.000	794.274.017	254.330.000	5.850.711.017	4.662.107.000	1.188.604.017		1.188.604.017	140.000.000	794.274.017	254.330.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
3	Phường Vĩnh Lợi	5.592.942.883	4.307.309.000	1.285.633.883		1.285.633.883	60.000.000	739.403.883	486.230.000	5.592.942.883	4.307.309.000	1.285.633.883		1.285.633.883	60.000.000	739.403.883	486.230.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
4	Phường Vĩnh Thanh	5.274.439.699	4.034.636.000	1.239.803.699		1.239.803.699	60.000.000	891.783.699	288.020.000	5.274.439.699	4.034.636.000	1.239.803.699		1.239.803.699	60.000.000	891.783.699	288.020.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
5	Phường Vĩnh Quang	6.374.288.878	5.179.863.000	1.194.425.878		1.194.425.878	60.000.000	878.135.878	256.290.000	6.374.288.878	5.179.863.000	1.154.650.828		1.154.650.828	60.000.000	838.360.828	256.290.000	99,38	100	96,67		96,67	100	95,47	100
6	Phường Vĩnh Lạc	1.771.343.200	946.090.000	825.253.200		825.253.200	70.000.000	500.173.200	255.080.000	1.771.343.200	946.090.000	825.253.200		825.253.200	70.000.000	500.173.200	255.080.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
7	Phường Vĩnh Bảo	5.593.539.271	3.986.060.000	1.607.479.271		1.607.479.271	30.000.000	1.323.249.271	254.230.000	5.593.539.271	3.986.060.000	1.605.179.271		1.605.179.271	30.000.000	1.320.949.271	254.230.000	99,96	100	99,86		99,86	100	99,83	100
8	Phường Vĩnh Hiệp	6.295.897.389	5.133.997.000	1.161.900.389		1.161.900.389	100.000.000	717.980.389	343.920.000	6.280.180.539	5.133.997.000	1.146.189.589		1.146.189.589	100.000.000	702.269.589	343.920.000	99,75	100	98,65		98,65	100	97,81	100
9	Phường An Hoà	1.495.741.110	279.955.000	1.215.786.110		1.215.786.110	60.000.000	900.856.110	254.930.000	1.495.741.110	279.955.000	1.215.786.110		1.215.786.110	60.000.000	900.856.110	254.930.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
10	Phường An Bình	6.110.368.000	5.275.386.000	834.982.000		834.982.000		580.452.000	254.530.000	6.110.368.000	5.275.386.000	834.982.000		834.982.000		580.452.000	254.530.000	100,00	100	100,00		100,00		100,00	100
11	Phường Vĩnh Thông	5.206.791.240	4.020.917.000	1.185.874.240		1.185.874.240		931.614.240	254.260.000	5.206.791.240	4.020.917.000	1.185.874.240		1.185.874.240		931.614.240	254.260.000	100,00	100	100,00		100,00		100,00	100
12	Xã Phú Thông	9.888.057.241	6.108.642.000	3.779.415.241		3.779.415.241	280.000.000	566.150.241	2.933.265.000	9.888.057.241	6.108.642.000	3.779.415.241		3.779.415.241	280.000.000	566.150.241	2.933.265.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: đồng

		Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)	Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)	Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6	5=8+11+14	6=9+12+15	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=4/1	17=5/2	18=6/3
	TỔNG SỐ	10.945.197.300	3.415.300.000	7.529.897.300	3.566.935.959	1.554.628.682	2.012.307.277	1.688.175.323	880.629.856	807.545.467	744.650.826	673.998.826	70.652.000	1.134.109.810		1.134.109.810	32,59	45,52	26,72
I	Ngân sách cấp thành phố	4.822.192.300	1.037.300.000	3.784.892.300	2.146.131.169	906.628.682	1.239.502.487	743.203.323	232.629.856	510.573.467	735.153.326	673.998.826	61.154.500	667.774.520		667.774.520	44,51	87,40	32,75
1	Văn phòng HĐND và UBND	196.000.000		196.000.000	158.361.329		158.361.329	158.361.329		158.361.329									
2	Phòng Tư pháp thành phố	70.880.000		70.880.000	68.640.000		68.640.000	68.640.000		68.640.000									
3	Phòng Kinh tế	1.413.040.000		1.413.040.000	194.404.500		194.404.500	84.147.000		84.147.000	61.154.500		61.154.500	49.103.000		49.103.000			
4	Phòng Lao động TB và XH	1.747.917.000		1.747.917.000	576.468.600		576.468.600	57.370.000		57.370.000				519.098.600		519.098.600			
5	Trung tâm y tế	299.155.300		299.155.300	84.155.138		84.155.138	84.155.138		84.155.138									
6	Trường tiểu học Trần Văn Ôn	57.900.000		57.900.000	157.472.920		157.472.920	57.900.000		57.900.000				99.572.920		99.572.920			
7	UBND xã Phi Thông	1.037.300.000	1.037.300.000		906.628.682	906.628.682	0	232.629.856	232.629.856		673.998.826	673.998.826							
II	Ngân sách cấp phường, xã	6.123.005.000	2.378.000.000	3.745.005.000	1.420.804.790	648.000.000	772.804.790	944.972.000	648.000.000	296.972.000	9.497.500		9.497.500	466.335.290		466.335.290	23,20	27,25	20,64
1	Phường Vĩnh Thanh Vân	287.920.000		287.920.000															
2	Phường Rạch Sỏi	254.330.000		254.330.000	44.720.000		44.720.000							44.720.000		44.720.000			
3	Phường Vĩnh Lợi	486.230.000	226.000.000	260.230.000	326.363.250	260.000.000	66.363.250	281.000.000	260.000.000	21.000.000				45.363.250		45.363.250			
4	Phường Vĩnh Thanh	288.020.000		288.020.000	44.083.000		44.083.000							44.083.000		44.083.000			
5	Phường Vĩnh Quang	256.290.000		256.290.000	42.843.040		42.843.040							42.843.040		42.843.040			
6	Phường Vĩnh Lạc	255.080.000		255.080.000	41.036.000		41.036.000							41.036.000		41.036.000			
7	Phường Vĩnh Bảo	254.230.000		254.230.000	53.230.000		53.230.000							53.230.000		53.230.000			
8	Phường Vĩnh Hiệp	343.920.000	44.000.000	299.920.000	113.690.000	44.000.000	69.690.000	65.000.000	44.000.000	21.000.000				48.690.000		48.690.000			
9	Phường An Hoà	254.930.000		254.930.000	44.521.000		44.521.000							44.521.000		44.521.000			
10	Phường An Bình	254.530.000		254.530.000	40.470.000		40.470.000							40.470.000		40.470.000			
11	Phường Vĩnh Thông	254.260.000		254.260.000															
12	Xã Phi Thông	2.933.265.000	2.108.000.000	825.265.000	669.848.500	344.000.000	325.848.500	598.972.000	344.000.000	254.972.000	9.497.500		9.497.500	61.379.000		61.379.000			